BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG V

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11 /QĐ-CĐGTVTTW V

Đà Nẵng, ngày 03 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chuẩn đầu ra đối với các ngành nghề đào tạo tại Trường Cao đẳng GTVT Trung ương V

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 898/QĐ-CĐGTVTTW V ngày 16 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường;

Căn cứ Thông tư số 04/2023/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2024 của Bộ Lao đông – Thương binh và Xã hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2017/TT-BLĐTBXH ngày 20/4/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Thông tư 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định về đào tạo trình độ Sơ cấp;

Căn cứ Thông tư số 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số quy định về đào tạo trình 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy đinh về đào tạo trình độ Sơ cấp;Thông tư số 43/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy đinh về đào tạo thường xuyên; Thông tư số 07/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 quy định về chế độ làm việc của nhà giáo GDNN, Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH ngày 10/3/2017 quy định về chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ đối với nhà giáo GDNN, Thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, việc in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; Thông tư số 31/2017/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2017 quy định về đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo hình thức đào tạo vừa làm vừa học;

Căn cứ Thông tư số 40/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực nghệ thuật, mỹ thuật và ngôn ngữ;

Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực báo chí, thông tin, kinh doanh và quản lý;

Căn cứ Thông tư số 44/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực công nghệ kỹ thuật kiến trúc, công trình xây dựng, cơ khí, điện, điện tử, truyền thông và hóa học;

Căn cứ Thông tư số 46/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực vật liệu, luyện kim, sản xuất và công nghệ kỹ thuật khác;

Căn cứ Thông tư số 47/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực kỹ thuật cơ khí;

Căn cứ Thông tư số 48/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông;

Căn cứ Thông tư số 50/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực kỹ thuật mỏ và kỹ thuật khác;

Căn cứ Thông tư số 51/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực sản xuất, chế biến và xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 56/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực dịch vụ vận tải, môi trường và an ninh;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BLĐTBXH ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực kinh doanh, quản lý và pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 21/2019/TT-BLĐTBXH ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực máy tính, công nghệ thông tin và công nghệ kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 25/2020/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng của 90 ngành nghề đào tạo;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng cấp Trường về khối lượng kiến thức, yêu cầu về năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp họp ngày 02 tháng 01 năm 2024 của Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chuẩn đầu ra cho 58 ngành nghề tại Trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V, gồm:

- 26 chuẩn đầu ra cho 26 nghề trình độ Cao đẳng;
- 19 chuẩn đầu ra cho 19 nghề trình độ Trung cấp;
- 30 chuẩn đầu ra cho 27 nghề trình độ Sơ cấp.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Phòng Đào tạo, Phòng Đảm bảo chất lượng và Khoa học công nghệ; Trưởng các đơn vị có liên quan và các nhà giáo, học sinh sinh viên của Trường căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Bộ Giao thông vận tải (để b/c);
- Tổng cục GDNN (để b/c);
- Sở LĐTBXH ĐN (để b/c);
- Hội đồng Trường (để b/c)
- Hiệu trưởng (để báo cáo);
- Như Điều 3;
- Đăng tại Web Trường;
- Lưu ĐT, VT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG V

ThS. Đoàn Việt Hùng

Phụ lục 1

CHUẨN ĐẦU RA TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG V

(Kèm theo Quyết định số 11 /QĐ-CĐGTVTTW V ngày 03 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V)

TT	Ngành/nghề	Tên tiếng Anh	Bậc	Chuẩn đầu ra trình độ		
				Số giờ	Số tín chỉ	Số mô đun
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Xây dựng cầu đường bộ	Road bridge construction	1	315	11	5
2	Xây dựng đường bộ	Road Construction	1	315	11	4
3	Xây dựng cầu	Bridge Construction	1	315	11	5
4	Thanh quyết toán công trình	Payment and finalization of construction works	1	315	11	5
5	Trắc địa công trình	Geodetic construction site	1	315	10	7
6	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cầu và đường bộ	Road and Bridge Maintenance & Repair	1	315	11	5
7	Bảo dưỡng, sửa chữa đường sắt	Raiload Construction & Maintenance	1	315	11	5
8	Tuần tra đường bộ	Road Patrol	1	315	12	4
9	Quản lý Hạt quản lý đường bộ	Road governing station Management (Head of Road governing Station)	1	315	11	4
10	Kinh doanh vận tải đường bộ	Road transport business	1	315	11	5
11	Lắp đặt và sửa chữa mạng cấp, thoát nước công trình dân dụng	Installation and Repair of Water Supply & Drainage Systems for Civil Works	1	315	14	5
12	Kỹ thuật xây dựng	Constructional engineering	1	315	13	6
13	Quản lý vận hành tòa nhà	Building Operating Management	1	315	14	6
14	Thiết kế nội thất	Interior design	1	315	15	5

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
15	Nghiệp vụ văn thư- lưu trữ	Archives	1	315	12	5
16	Quản lý kho bãi	Inventory Management	1	315	12	5
17	Nghiệp vụ bán hàng	Sale Techniques	1	315	12	5
18	Nghiệp vụ kinh doanh xăng dầu và gas	Petroleum and Gas Business Operation	1	315	12	5
19	Điện dân dụng	Household electrics	1	315	11	6
20	Sửa chữa máy tàu thủy	Ship Machinery Repair	2	615	21	9
21	Sửa chữa ôtô	Automobile Repair	1	315	13	7
22	Điện công nghiệp	Industrial electrics	1	315	11	7
23	Điện ôtô	Automobile Electricity	1	315	12	6
24	Vận hành máy thi công nền	Surface constructional machine operatio	1	315	13	5
25	Cắt gọt kim loại	Metal cutting	1	315	12	7
			2	630	19	9
26	Hàn	Welding	1	315	12	5
			2	630	20	9
27	Vận hành máy xây dựng	Construction machine operation	1	315	13	7
			2	630	19	9

(Danh sách gồm 30 Chuẩn đầu ra cho 27 nghề trình độ sơ cấp)

Phụ lục 2

CHUẨN ĐẦU RA TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP, TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG V

(Kèm theo Quyết định số 11 /QĐ-CĐGTVTTW V ngày 03 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Giao thông vận tải Trung ương V)

STT	Trình độ Cao đẳng		Trình độ Trung cấp		Tên tiếng Anh	Chuẩn đầu ra trình độ			
						Cao đẳng		Trung cấp	
	Mã ngành /nghề	Ngành/nghề	Mã ngành /nghề	Ngành/nghề		Số giờ	Số tín chỉ	Số giờ	Số tín chỉ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	6580205	Xây dựng cầu đường bộ	5580205	Xây dựng cầu đường bộ	Road bridge construction	2235	79	1515	51
2	6510606	Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	5510606	Thí nghiệm và kiểm tra chất lượng cầu đường bộ	Road bridge quality test and control	2250	79	1530	51
3	6510110	Xây dựng và bảo dưỡng công trình giao thông đường sắt	5510110	Xây dựng và bảo dưỡng công trình giao thông đường sắt	Railway works construction and maintenance	2250	80	1485	53
4	6510902	Công nghệ kỹ thuật trắc địa			Geophysical engineering	2225	79		
5			5510910	Trắc địa công trình	Geodetic construction site			1725	67
6	6510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng			Construction materials engineering	2190	85		
7	6510102	Công nghệ kỹ thuật giao thông			Transport works	2175	79		
8	6850203	Bảo hộ lao động			Labour protection	2130	79		
9	6510109	Xây dựng công trình thủy			Hydraulic works construction	2595	92		
10	6510104	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng			Construction works engineering	2160	79		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
11	6580301	Quản lý xây dựng			Construction management	2160	79		
12			5580201	Kỹ thuật xây dựng	Constructional engineering			1410	50
13	6220206	Tiếng Anh			English	1980	75		
14	6220217	Tiếng Anh du lịch			Travel English	1980	75		
15	6480202	Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm)			Information Technology (software application)	2525	90		
16	6210402	Thiết kế đồ họa			Graphic design	2435	85		
17			5480211	Lập trình/Phân tích hệ thống	Programming/ System analysis			1400	50
18	6510216	Công nghệ ôtô	5510216	Công nghệ ôtô	Automobile production engineering	2625	92	1650	57
19			5520159	Bảo trì và sửa chữa ôtô	Automobile maintenance and repair			1650	57
20	6510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			Mechanical engineering	2535	91		
21	6520104	Chế tạo thiết bị cơ khí			Mechanical equipment fabrication	2595	92		
22			5520121	Cắt gọt kim loại	Metal cutting			1680	59
23			5520123	Hàn	Welding			1635	51
24	6520227	Điện công nghiệp			Industrial electrics	2070	80		
25	6520205	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí			Air-condition and climate technology	2580	92		
26			5520223	Điện công nghiệp và dân dụng	Industrial and household electrics			1440	51
27			5520183	Vận hành máy thi công nền	Surface constructional machine operatio			1860	61

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
28			5340309	Kế toán xây dựng	Construction accounting			1620	56
29			5340425	Quản lý kho hàng	Storage management			1440	50
30			5340424	Quản lý và bán hàng siêu thị	Supermarket management			1410	50
31			5340110	Kinh doanh vận tải đường bộ	Road transport business			1410	50
32			5340122	Thương mại điện tử	E-commerce			1890	67
33	6340302	Kế toán doanh nghiệp	5340302	Kế toán doanh nghiệp	Corporate accounting	2505	90	1620	56
34	6380201	Dịch vụ pháp lý	5380201	Dịch vụ pháp lý	Legal services	2115	79	1485	53
35	6340407	Quản trị kinh doanh vận tải đường bộ			Road administration	2115	79		
36	6340415	Quản trị kinh doanh xăng dầu và gas			Fuel and gas administration	2520	90		
37	6810101	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành			Tourism and Hospitality management	2085	79		
38	6340101	Kinh doanh thương mại			Commercial and service business	2070	79		
39	6340113	Logistics			Logistics	2070	79		

(Danh sách gồm 45 Chuẩn đầu ra cho 26 nghề trình độ cao đẳng, 19 nghề trình độ trung cấp - 39 nghề đào tạo)